

Số: 28 /2024/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 25 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 217/TTr-SNN ngày 17 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp luật - Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban của Đảng;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh
- VP ĐTBQH&HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, Công TTĐT, TTTT, các phòng chuyên môn;
- + Lưu: VT, NN Thăng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi

- Đơn giá bồi thường cây trồng hàng năm và hoa, cây cảnh (theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này).
- Đơn giá bồi thường đối với các loại cây ăn quả và cây nông nghiệp khác (theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này).
- Đơn giá bồi thường đối với cây lâm nghiệp (theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này).
- Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản (theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 4. Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi không có tên trong các biểu Phụ lục đơn giá bồi thường

1. Trường hợp khi kiểm kê, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, một số loại cây trồng, vật nuôi chưa được quy định trong các Phụ lục đơn giá bồi thường ban hành kèm theo Quyết định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng khảo sát xác định đơn giá bồi thường theo nguyên tắc quy

định tại Điều 103 Luật Đất đai trình cấp có thẩm quyền quy định theo quy định tại khoản 2 Điều này phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể theo quy định.

2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quyết định đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi không có tên trong các biểu Phụ lục đơn giá bồi thường ban hành kèm theo Quyết định này cho từng công trình, dự án cụ thể, làm cơ sở lập, phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định đã phê duyệt.

2. Đối với trường hợp chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng đơn giá bồi thường theo quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan kịp thời gửi văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung./.

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG HÀNG NĂM VÀ HOA, CÂY CẢNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2024/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Xã, phường, thị trấn trung du, đồng bằng	Xã, thị trấn miền núi
I	Cây trồng hàng năm	đ/m ²	9.500	8.800
II	Các loại hoa			
1	Hoa Đồng tiền, Nụ Tầm xuân	đ/m ²	37.300	36.200
2	Hoa Lay ơn, Loa kèn	đ/m ²	35.200	33.900
3	Hoa Cát tường, hoa Huệ, hoa Cúc, Ngọc trâm	đ/m ²	31.000	29.000
4	Hoa Lưu ly, Sen cạn, Thạch thảo	đ/m ²	26.500	24.800
5	Hoa Lili (mật độ bình quân từ 13-14 cây/m ²)			
-	Cây cao dưới 20 cm	đ/cây	18.000	17.800
-	Cây cao trên 20 cm	đ/cây	25.000	24.200
6	Hoa hồng (mật độ 5 cây/ m ²)			
-	Cây mới trồng dưới 1 năm	đ/cây	16.500	16.200
-	Cây trồng từ 1 năm trở lên	đ/cây	35.500	34.900
7	Cây hoa sen (đã cho thu hoạch)	đ/m ²	26.500	24.800
8	Các loại hoa khác	đ/m ²	16.500	15.500
III	Cây cảnh			
1	Cây Đào			
a	Đào giống mật độ bình quân 20 cây/m ² , chiều cao < 50cm, trồng thành luống, hàng	đ/m ²	43.500	42.500
b	Đào tán			
-	Chiều cao (h) 50cm ≤ h < 150cm, mật độ bình quân 0,5cây/m ²	đ/m ²	33.800	32.900
-	Chiều cao 150cm ≤ h < 200cm, mật độ bình quân 0,5cây/m ²	đ/m ²	43.000	41.700
-	Chiều cao h ≥ 200cm, mật độ bình quân 0,5cây/m ²	đ/m ²	53.000	52.000
c	Đào thế			
-	Chiều cao h < 150cm, mật độ bình quân 0,5 cây/m ²	đ/m ²	43.000	41.700
-	Chiều cao 150cm ≤ h < 200cm, mật độ bình quân 0,5cây/m ²	đ/m ²	53.000	52.000
-	Chiều cao h ≥ 200cm, mật độ bình quân 0,5cây/m ²	đ/m ²	58.300	57.200

2	Cây quất (theo đường kính gốc Φ của cây đo ở vị trí cây chưa phân nhánh, cách mặt đất từ 5 cm đến 15 cm)			
-	Cây dưới 1 năm, chiều cao $h < 0,5m$, đường kính gốc $\Phi < 2cm$, đo cách mặt đất 5cm, mật độ bình quân 1 cây/m ²	đ/m ²	33.500	33.000
-	Cây 1-2 năm, chiều cao $0,5 \leq h < 1m$, đường kính gốc $2cm \leq \Phi < 3 cm$, đo cách mặt đất 10cm, mật độ bình quân 0,8 cây/m ²	đ/m ²	38.700	38.200
-	Cây trên 2 năm, chiều cao $h \geq 1m$, đường kính gốc $\Phi \geq 3cm$, đo cách mặt đất 15cm, mật độ bình quân 0,7 cây/m ²	đ/m ²	45.700	45.100
3	Cây cảnh nhóm 3 (trồng thành vườn)	đ/m ²	38.000	37.500
4	Cây cảnh nhóm 4 (trồng thành vườn)			
-	Cây dưới 1 năm, mật độ bình quân 1cây/m ²	đ/m ²	44.500	44.000
-	Cây 1- 2 năm, mật độ bình quân 0,7 cây/m ²	đ/m ²	85.000	84.500
-	Cây trên 2 năm, mật độ bình quân 0,5 cây/m ²	đ/m ²	136.000	135.500
5	Cây cau vua (theo đường kính gốc Φ của cây đo ở vị trí cách mặt đất từ 5 cm đến 30 cm)			
-	Cây giống; cao $< 0,3 m$; mật độ tối đa 10 cây/m ²	đ/cây	22.500	22.300
-	Cây chiều cao $0,3 m \leq h < 0,7 m$; đường kính gốc $\Phi < 6 cm$, đo cách mặt đất 5 cm	đ/cây	57.500	57.000
-	Cây chiều cao $0,7 m \leq h < 1,5 m$; đường kính gốc từ $6 cm \leq \Phi < 15 cm$, đo cách mặt đất 10 cm	đ/cây	116.000	114.800
-	Cây chiều cao $1,5 m \leq h < 3,0 m$; đường kính gốc từ $15 cm \leq \Phi < 25 cm$, đo cách mặt đất 15cm	đ/cây	178.000	176.400
-	Cây chiều cao $3,0 m \leq h < 4,0 m$; đường kính gốc từ $25 cm \leq \Phi < 35 cm$, đo cách mặt đất 20cm	đ/cây	255.000	252.000
-	Cây chiều cao $h \geq 4,0m$; đường kính gốc $\Phi \geq 35 cm$, đo cách mặt đất 30 cm	đ/cây	327.000	321.600

Hướng dẫn áp dụng:

1. Cây trồng hàng năm

- Áp dụng cho các loại cây trồng trên đất có thời gian sinh trưởng không quá 365 ngày và một số loại cây thân thảo trồng một lần nhưng cho thu hoạch nhiều năm.

- Các loại cây trồng phải trồng theo mật độ và tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định, cây lá xanh tươi phát triển tốt.

2. Cây hoa và cây cảnh

- Áp dụng cho cây phát triển bình thường, trồng thành vườn, theo luống, theo hàng, đảm bảo mật độ quy định.

- Các loại cây cảnh nhóm 3 gồm: Ngũ gia bì, Hoa ngâu, Nguyệt quế, Hoa sứ, Vàng anh, Hoa giấy, Thiết mộc lan, Bạch thiên hương, Dạ hương, Cẩm nhung, Trúc Nhật, Lan Ý, Địa lan, Liễu pháo, Hoa nhài, Hoa mẫu đơn, cây Phát lộc, cây Dành dành.

- Các loại cây cảnh nhóm 4 gồm: Cây Vạn tuế, Trắc ý, Tùng La Hán, Tùng bó, Trách bách diệp, Hồng trà, Bạch trà, Hoàng trà, cây Mai, Lộc vừng, Sung cảnh, Ngọc bút, Đa búp đỏ, cây Si, cây Sanh, cây Mộc Hương, Hoa Ngọc Lan.

- Đường kính gốc (Φ): được đo cách mặt đất theo quy định cho từng loại cây cụ thể theo Phụ lục đơn giá trên. Trường hợp cây có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính của từng thân cây cộng lại.

3. Cách xác định mật độ đối với cây trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây như sau:

- Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà không vượt mật độ quy chuẩn quy định thì bồi thường theo thực tế kiểm đếm.

- Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà vượt mật độ quy định thì lựa chọn cây có đơn giá từ cao đến thấp để tính mật độ quy chuẩn quy định./.

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC LOẠI CÂY ĂN QUẢ VÀ
CÂY NÔNG NGHIỆP KHÁC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2024/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Xã, phường, thị trấn trung du, đồng bằng	Xã, thị trấn miền núi
I	Cây ăn quả			
1	Mít, xoài, đu đủ, quýt (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 30 cm); mật độ tối đa 625 cây/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/cây	35.000	32.000
-	Trồng từ 1 đến 2 năm, chiều cao (h) $0,4m \leq h < 1 m$	đ/cây	60.000	54.000
-	Trồng từ 2 năm trở lên, chiều cao $h \geq 1m$			
+	Đường kính gốc $\Phi < 1cm$	đ/cây	85.000	76.000
+	Đường kính gốc: $1 cm \leq \Phi < 1,5 cm$	đ/cây	150.000	138.000
+	Đường kính gốc: $1,5 cm \leq \Phi < 3 cm$	đ/cây	215.000	200.000
+	Đường kính gốc: $3 cm \leq \Phi < 7 cm$	đ/cây	320.000	302.000
+	Đường kính gốc: $7 cm \leq \Phi < 9 cm$	đ/cây	372.500	353.000
+	Đường kính gốc: $9 cm \leq \Phi < 12cm$	đ/cây	425.000	404.000
+	Đường kính gốc: $12 cm \leq \Phi < 15cm$	đ/cây	530.000	506.000
+	Đường kính gốc: $15 cm \leq \Phi < 19cm$	đ/cây	635.000	608.000
+	Đường kính gốc: $19 cm \leq \Phi < 25cm$	đ/cây	740.000	710.000
+	Đường kính gốc: $25cm \leq \Phi < 29cm$	đ/cây	845.000	812.000
+	Đường kính gốc: $29cm \leq \Phi < 32cm$	đ/cây	950.000	914.000
+	Đường kính gốc: $32 cm \leq \Phi < 40cm$	đ/cây	1.055.000	1.016.000
+	Đường kính gốc: $\Phi \geq 40 cm$	đ/cây	1.160.000	1.118.000
2	Cây Đu đủ: mật độ tối đa 1.666 cây/ha			
-	Cây mới trồng đến dưới 3 tháng, chiều cao $h < 0,5m$	đ/cây	10.000	9.400
-	Cây trồng từ 3 tháng đến dưới 6 tháng, chiều cao $0,5m \leq h < 1 m$	đ/cây	33.000	30.000
-	Cây trồng từ 6 tháng đến dưới 9 tháng, chiều cao $1 m \leq h < 1,3 m$	đ/cây	62.500	57.700
-	Cây đã có quả, chiều cao $h \geq 1,3 m$	đ/cây	121.000	114.400
3	Dừa (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 30cm); mật độ tối đa 1.428 cây/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/cây	35.000	32.000

-	Cây trồng từ 1 năm trở lên			
+	Đường kính gốc: $6\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	55.000	49.000
+	Đường kính gốc: $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	75.000	66.000
+	Đường kính gốc: $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	145.000	133.000
+	Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	185.000	170.000
+	Đường kính gốc: $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	225.000	207.000
+	Đường kính gốc: $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	265.000	244.000
+	Đường kính gốc: $30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	305.000	281.000
+	Đường kính gốc: $\Phi \geq 35\text{ cm}$	đ/cây	345.000	318.000
4	Đọc, thị, doi, sung, khê, chay, nhót (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 20cm); mật độ tối đa 1.111 cây/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/cây	35.000	32.000
-	Cây trồng từ 1 năm trở lên			
+	Đường kính gốc: $\Phi < 1\text{ cm}$	đ/cây	55.000	49.000
+	Đường kính gốc: $1\text{ cm} \leq \Phi < 2\text{ cm}$	đ/cây	75.000	66.000
+	Đường kính gốc: $2\text{ cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	115.000	103.000
+	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	155.000	140.000
+	Đường kính gốc: $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	195.000	177.000
+	Đường kính gốc: $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	235.000	214.000
+	Đường kính gốc: $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	275.000	251.000
+	Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	345.000	318.000
+	Đường kính gốc: $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	415.000	385.000
+	Đường kính gốc: $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	485.000	452.000
+	Đường kính gốc: $\Phi \geq 30\text{ cm}$	đ/cây	555.000	519.000
5	Chanh (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 15cm); mật độ tối đa 1.600 cây/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/cây	37.000	34.000
-	Cây trồng từ 1 năm trở lên			
+	Đường kính gốc: $\Phi < 1\text{ cm}$	đ/cây	64.000	58.000
+	Đường kính gốc: $1\text{ cm} \leq \Phi < 2\text{ cm}$	đ/cây	151.000	142.000
+	Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	229.000	214.000
+	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	319.000	298.000
+	Đường kính gốc: $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	433.000	406.000
+	Đường kính gốc: $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	547.000	514.000
+	Đường kính gốc: $\Phi \geq 12\text{ cm}$	đ/cây	661.000	622.000

6	Hồng xiêm, trứng gà, (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 20cm); mật độ tối đa 493 cây/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/cây	45.000	42.000
-	Cây trồng từ 1 năm trở lên			
+	Đường kính gốc: $\Phi < 2$ cm	đ/cây	70.000	64.000
+	Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 5$ cm	đ/cây	95.000	86.000
+	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	195.000	183.000
+	Đường kính gốc: $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	295.000	280.000
+	Đường kính gốc: $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	470.000	452.000
+	Đường kính gốc: $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	795.000	774.000
+	Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	1.120.000	1.096.000
+	Đường kính gốc: $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	1.745.000	1.718.000
+	Đường kính gốc: $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	2.520.000	2.490.000
+	Đường kính gốc: $\Phi \geq 30$ cm	đ/cây	3.295.000	3.262.000
7	Đào, mận, mơ (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 15cm); mật độ tối đa 500 cây/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/cây	30.000	27.000
-	Cây trồng từ 1 năm trở lên			
+	Đường kính gốc: $\Phi < 1$ cm	đ/cây	50.000	44.000
+	Đường kính gốc: $1\text{ cm} \leq \Phi < 2$ cm	đ/cây	70.000	61.000
+	Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	110.000	98.000
+	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	150.000	135.000
+	Đường kính gốc: $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	190.000	172.000
+	Đường kính gốc: $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	230.000	209.000
+	Đường kính gốc: $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	270.000	246.000
+	Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	340.000	313.000
+	Đường kính gốc: $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	410.000	380.000
+	Đường kính gốc: $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	480.000	447.000
+	Đường kính gốc: $\Phi \geq 30$ cm	đ/cây	550.000	514.000
8	Chuối ăn quả (không tính chuối rừng); mật độ tối đa 3.086 cây/ha			
-	Cây mới trồng dưới 6 tháng (không tính cây con theo cây trồng)	đ/cây	19.000	18.700
-	Trồng trên 6 tháng đến khi có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	53.000	52.400
-	Cây đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	87.000	86.100

9	Dứa ăn quả: Mật độ tối đa 55.555 cây/ha		Vùng trồng tập trung tại huyện Lục Nam	Các địa phương còn lại
-	Cây mới trồng, dưới 1 năm (không tính cây con theo cây trồng)	đ/cây	1.900	1.840
-	Cây trên 1 năm (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	3.150	3.060
10	Cây Bơ (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		Áp dụng trên toàn tỉnh	
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm), đường kính gốc $\Phi \leq 2$ cm	đ/cây	56.000	
-	Đường kính gốc: $2 \text{ cm} < \Phi \leq 5 \text{ cm}$	đ/cây	77.000	
-	Đường kính gốc: $5 \text{ cm} < \Phi \leq 10 \text{ cm}$	đ/cây	118.000	
-	Đường kính gốc: $10 \text{ cm} < \Phi \leq 15 \text{ cm}$	đ/cây	179.000	
-	Đường kính gốc: $15 \text{ cm} < \Phi \leq 20 \text{ cm}$	đ/cây	280.000	
-	Đường kính gốc: $20 \text{ cm} < \Phi \leq 25 \text{ cm}$	đ/cây	461.000	
-	Đường kính gốc: $\Phi > 25 \text{ cm}$	đ/cây	682.000	
11	Cây Thanh long; mật độ tối đa 1100 khóm/ha		Xã, phường thị trấn trung du, đồng bằng	Xã, thị trấn miền núi
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/khóm	45.000	42.000
-	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	đ/khóm	105.000	99.000
-	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	đ/khóm	155.000	146.000
-	Cây trồng từ 3 năm trở lên	đ/khóm	235.000	223.000
12	Cây nho Hạ Đen, nho Mẫu đơn (mật độ tối đa 4.000 cây/ha)			
-	Cây mới trồng (dưới 6 tháng)	đ/cây	155.000	152.000
-	Cây trồng từ 6 tháng đến dưới 1 năm	đ/cây	255.000	249.000
-	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	đ/cây	550.000	541.000
-	Cây trồng ≥ 2 năm	đ/cây	650.000	638.000
13	Cây chanh leo; mật độ tối đa 1.666 cây/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 2 tháng)	đ/cây	16.500	16.200
-	Cây từ 2 tháng đến dưới 4 tháng	đ/cây	28.000	27.400
-	Cây từ 4 tháng đến dưới 6 tháng	đ/cây	59.500	58.600
-	Cây từ 6 tháng trở lên	đ/cây	91.000	89.800

14	Cây Quất hồng bì; Mắc mật (Móc mật); mật độ tối đa 800 cây/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/cây	21.500	21.200
-	Trồng từ 1 năm, chiều cao h từ 0,7m trở lên	đ/cây	38.000	37.400
-	Đường kính gốc: $1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đ/cây	84.500	83.600
-	Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	141.000	139.800
-	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	197.500	196.000
-	Đường kính gốc: $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	254.000	252.200
-	Đường kính gốc: $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	310.500	308.400
-	Đường kính gốc: $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	367.000	364.600
-	Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	423.500	420.800
-	Đường kính gốc: $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	480.000	477.000
-	Đường kính gốc: $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	536.500	533.200
-	Đường kính gốc: $\Phi \geq 30\text{ cm}$	đ/cây	593.000	589.400
15	Cây lựu (theo đường kính tán lá F); mật độ tối đa 500 cây/ha			
-	Cây mới trồng từ 3 tháng (dưới 1 năm)	đ/cây	45.000	42.000
-	Đường kính tán lá: $1\text{m} < F \leq 2\text{ m}$	đ/cây	140.000	134.000
-	Đường kính tán lá: $2\text{m} < F \leq 3\text{ m}$	đ/cây	310.000	301.000
-	Đường kính tán lá: $F > 3\text{m}$	đ/cây	480.000	468.000
II	Cây ăn quả thể mạnh, chủ lực			
1	Vải thiều (tính theo đường kính tán lá F); mật độ tối đa 833 cây/ha		Huyện Lục Ngạn và xã Phúc Hòa huyện Tân Yên	Các địa phương còn lại
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/cây	65.000	62.000
-	Cây trồng từ 1 năm trở lên			
+	Đường kính tán lá: $F < 1\text{m}$	đ/cây	155.000	146.000
+	Đường kính tán lá: $1\text{ m} \leq F < 1,5\text{m}$	đ/cây	515.000	396.000
+	Đường kính tán lá: $1,5\text{ m} \leq F < 2\text{m}$	đ/cây	830.000	632.000
+	Đường kính tán lá: $2\text{ m} \leq F < 2,5\text{ m}$	đ/cây	1.415.000	1.034.000
+	Đường kính tán lá: $2,5\text{ m} \leq F < 3\text{m}$	đ/cây	2.450.000	1.713.000
+	Đường kính tán lá: $3\text{m} \leq F < 3,5\text{m}$	đ/cây	3.305.000	2.281.000
+	Đường kính tán lá: $3,5\text{ m} \leq F < 4\text{m}$	đ/cây	3.620.000	2.517.000
+	Đường kính tán lá: $4\text{ m} \leq F < 4,5\text{m}$	đ/cây	3.935.000	2.754.000
+	Đường kính tán lá: $4,5\text{ m} \leq F < 5,5\text{m}$	đ/cây	4.250.000	2.991.000

+	Đường kính tán lá: $5,5\text{ m} \leq F < 6,5\text{ m}$	đ/cây	4.565.000	3.227.000
+	Đường kính tán lá: $6,5\text{ m} \leq F < 7,5\text{ m}$	đ/cây	4.880.000	3.463.000
+	Đường kính tán lá: $F \geq 7,5\text{ m}$	đ/cây	5.195.000	3.700.000
2	Nhãn (tính theo đường kính tán lá F); mật độ tối đa 833 cây/ha		Vùng trồng nhãn tập trung thuộc huyện Lục Nam, Lục Ngạn	Các địa phương còn lại
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm), đường kính tán lá $F < 0,7\text{ m}$	đ/cây	50.000	47.000
-	Trồng từ 1 năm đến 2 năm, $0,7\text{ m} \leq F < 1\text{ m}$	đ/cây	80.000	74.000
-	Đường kính tán lá: $1\text{ m} \leq F < 1,5\text{ m}$	đ/cây	200.000	191.000
-	Đường kính tán lá: $1,5\text{ m} \leq F < 2\text{ m}$	đ/cây	320.000	308.000
-	Đường kính tán lá: $2\text{ m} \leq F < 3\text{ m}$	đ/cây	455.000	437.000
-	Đường kính tán lá: $3\text{ m} \leq F < 4\text{ m}$	đ/cây	785.000	758.000
-	Đường kính tán lá: $4\text{ m} \leq F < 5\text{ m}$	đ/cây	1.400.000	1.364.000
-	Đường kính tán lá: $5\text{ m} \leq F < 6\text{ m}$	đ/cây	1.835.000	1.790.000
-	Đường kính tán lá: $6\text{ m} \leq F < 7\text{ m}$	đ/cây	2.270.000	2.216.000
-	Đường kính tán lá: $7\text{ m} \leq F < 8\text{ m}$	đ/cây	2.705.000	2.642.000
-	Đường kính tán lá: $8\text{ m} \leq F < 9\text{ m}$	đ/cây	3.140.000	3.068.000
-	Đường kính tán lá: $9\text{ m} \leq F < 10\text{ m}$	đ/cây	3.575.000	3.494.000
-	Đường kính tán lá: $10\text{ m} \leq F < 12\text{ m}$	đ/cây	4.010.000	3.920.000
-	Đường kính tán lá: $F \geq 12\text{ m}$	đ/cây	4.445.000	4.346.000
3	Cam, Quýt (Tính theo đường kính tán lá F); mật độ tối đa 1.600 cây/ha		Các vùng trồng tập trung thuộc huyện Lục Ngạn	Các địa phương còn lại
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm), đường kính tán lá: $F < 0,5\text{ m}$	đ/cây	65.000	60.000
-	Đường kính tán lá: $0,5 \leq F < 1\text{ m}$	đ/cây	258.000	236.400
-	Đường kính tán lá: $1\text{ m} \leq F < 1,5\text{ m}$	đ/cây	510.000	456.000
-	Đường kính tán lá: $1,5\text{ m} \leq F < 2\text{ m}$	đ/cây	1.080.000	918.000
-	Đường kính tán lá: $2\text{ m} \leq F < 2,5\text{ m}$	đ/cây	1.440.000	1.224.000
-	Đường kính tán lá: $2,5\text{ m} \leq F < 3\text{ m}$	đ/cây	1.800.000	1.530.000
-	Đường kính tán lá: $3\text{ m} \leq F < 3,5\text{ m}$	đ/cây	2.160.000	1.836.000
-	Đường kính tán lá: $3,5\text{ m} \leq F < 4\text{ m}$	đ/cây	2.520.000	2.142.000
-	Đường kính tán lá: $F \geq 4\text{ m}$	đ/cây	2.880.000	2.448.000
4	Bưởi (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 15 cm);		Các vùng trồng tập	Các địa phương

	mật độ tối đa 833 cây/ha		trung thuộc huyện Lục Ngạn	còn lại
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm), đường kính gốc: $\Phi < 1\text{cm}$	đ/cây	65.000	65.000
-	Đường kính gốc: $1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đ/cây	380.000	344.000
-	Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	695.000	623.000
-	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	1.235.000	1.091.000
-	Đường kính gốc: $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	1.775.000	1.559.000
-	Đường kính gốc: $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	2.315.000	2.027.000
-	Đường kính gốc: $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	2.630.000	2.306.000
-	Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	2.945.000	2.585.000
-	Đường kính gốc: $20\text{cm} \leq \Phi < 22\text{cm}$	đ/cây	3.260.000	2.864.000
-	Đường kính gốc: $22\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	3.365.000	2.954.600
-	Đường kính gốc: $\Phi \geq 25\text{cm}$	đ/cây	3.575.000	3.143.000
5	Cây Na (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 3.086 cây/ha		Các vùng trồng tập trung thuộc huyện Lục Nam	Các địa phương còn lại
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/cây	32.000	29.000
-	Đường kính gốc: $1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đ/cây	59.000	53.000
-	Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	186.000	177.000
-	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	340.000	325.000
-	Đường kính gốc: $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	594.000	573.000
-	Đường kính gốc: $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	848.000	821.000
-	Đường kính gốc: $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	1.102.000	1.069.000
-	Đường kính gốc: $\Phi \geq 15\text{cm}$	đ/cây	1.356.000	1.317.000
6	Hồng ăn quả (tính theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 20 cm); mật độ tối đa 833 cây/ha		Áp dụng trên toàn tỉnh	
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/cây	37.000	
-	Đường kính gốc: $1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đ/cây	64.000	
-	Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	131.000	
-	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	198.000	
-	Đường kính gốc: $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	265.000	
-	Đường kính gốc: $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	332.000	
-	Đường kính gốc: $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	534.000	

-	Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	706.000	
-	Đường kính gốc: $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	938.000	
-	Đường kính gốc: $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	1.140.000	
-	Đường kính gốc: $30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	1.342.000	
-	Đường kính gốc: $\Phi \geq 35\text{cm}$	đ/cây	1.544.000	
7	Cây vú sữa (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 20 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		Các vùng trồng tập trung tại xã Hợp Đức, Việt Ngọc, An Dương, Việt Lập huyện Tân Yên	Các vùng, địa phương còn lại
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/cây	70.000	67.000
-	Đường kính gốc: $1\text{cm} \leq \Phi < 3\text{cm}$	đ/cây	100.000	94.000
-	Đường kính gốc: $3\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	180.000	163.000
-	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	410.000	358.000
-	Đường kính gốc: $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	690.000	595.000
-	Đường kính gốc: $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	1.220.000	1.042.000
-	Đường kính gốc: $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	1.780.000	1.516.000
-	Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	2.340.000	1.990.000
-	Đường kính gốc: $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	2.900.000	2.464.000
-	Đường kính gốc: $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	3.460.000	2.938.000
-	Đường kính gốc: $\Phi \geq 30\text{cm}$	đ/cây	4.020.000	3.412.000
8	Cây Táo (theo đường kính gốc của cây Φ , đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 833 cây/ha		Áp dụng trên toàn tỉnh	
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm), đường kính gốc: $\Phi < 1\text{cm}$	đ/cây	65.000	
-	Đường kính gốc: $1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đ/cây	335.000	
-	Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	545.000	
-	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	755.000	
-	Đường kính gốc: $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	1.025.000	
-	Đường kính gốc: $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	1.415.000	
-	Đường kính gốc: $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	1.805.000	
-	Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	2.195.000	
-	Đường kính gốc: $\Phi \geq 20\text{cm}$	đ/cây	2.585.000	
9	Cây Ổi (theo đường kính gốc của cây Φ , đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 1.100 cây/ha		Áp dụng trên toàn tỉnh	

	Cây mới trồng (dưới 1 năm), đường kính gốc: $\Phi < 1\text{cm}$	đ/cây	40.000	
	Đường kính gốc: $1\text{ cm} \leq \Phi < 3\text{cm}$	đ/cây	115.000	
	Đường kính gốc: $3\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	235.000	
	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	310.000	
	Đường kính gốc: $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	460.000	
	Đường kính gốc: $9\text{ cm} \leq \Phi < 11\text{cm}$	đ/cây	640.000	
	Đường kính gốc: $11\text{cm} \leq \Phi < 13\text{cm}$	đ/cây	895.000	
	Đường kính gốc: $13\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	1.150.000	
	Đường kính gốc: $\Phi \geq 15\text{cm}$	đ/cây	1.270.000	
III	Cây khác		Xã, phường thị trấn trung du, đồng bằng,	Xã, thị trấn miền núi
1	Cây dâu lầy lá nuôi tằm (theo đường kính gốc của cây Φ , đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ 1,5 khóm/1m ² , trồng thành luống, hàng			
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/m ²	6.250	6.100
-	Cây trồng từ 1 năm đến 2 năm, đường kính gốc $\Phi < 2\text{ cm}$	đ/m ²	12.500	12.200
-	Đường kính gốc: $2\text{ cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	18.750	18.300
-	Đường kính gốc: $\Phi \geq 5\text{ cm}$	đ/cây	25.000	24.400
2	Cây chè Mật độ tối đa 19.230 cây/ha		Các vùng trồng tập trung tại huyện Yên Thế	Các địa phương còn lại
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/m ²	14.500	13.000
-	Cây từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	đ/cây	58.500	54.000
-	Cây từ trên 5 năm đến dưới 11 năm	đ/cây	154.000	142.000
-	Cây từ 11 năm trở lên	đ/cây	255.000	234.000
3	Cây gừng, giềng, nghệ Mật độ tối đa 66.666 cây/ha		Xã, phường thị trấn trung du, đồng bằng	Xã, thị trấn miền núi
-	Cây mới trồng (dưới 4 tháng)	đ/khóm	1.400	1.300
-	Cây trồng trên 4-6 tháng	đ/khóm	2.200	1.900
-	Cây trồng trên 6 tháng	đ/khóm	3.000	2.500
4	Cây Đinh lăng Mật độ tối đa 40.000 cây/ha			

-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/cây	7.000	7.000
-	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm	đ/cây	11.000	11.000
-	Cây trồng từ 3 năm trở lên	đ/cây	15.000	15.000
5	Cây Xạ đen (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); Mật độ tối đa 12.500 cây/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 6 tháng)	đ/m ²	8.500	8.200
-	Trồng từ 6 tháng đến 2 năm, đường kính gốc bình quân từ 1- 2 cm	đ/m ²	37.000	36.100
-	Trồng từ trên 2 năm, đường kính gốc bình quân > 2 cm	đ/m ²	58.500	54.000
6	Cây Chùm ngây (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); Mật độ tối đa 10.000 cây/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm), đường kính $\Phi < 1$ cm	đ/cây	35.000	34.400
-	Đường kính gốc: $1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đ/cây	47.500	46.300
-	Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	60.000	58.200
-	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	72.500	70.100
-	Đường kính gốc: $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	85.000	82.000
-	Đường kính gốc: $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	97.500	93.900
-	Đường kính gốc: $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	110.000	105.800
-	Đường kính gốc: $\Phi \geq 15\text{ cm}$	đ/cây	122.500	117.700
7	Cây Mãng Tây Mật độ tối đa 20.000 khóm/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/khóm	20.000	19.700
-	Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	đ/khóm	38.000	37.400
-	Trồng từ 2 năm trở lên	đ/khóm	56.000	55.100
8	Cây trinh nữ hoàng cung, địa liền	đ/m ²	40.000	34.600
9	Cây thạch xương bồ	đ/m ²	30.000	27.000
10	Cây kim tiền thảo, nhân trần, cà gai leo	đ/m ²	15.500	14.000
11	Cây gấc; mật độ tối đa 1.100 gốc/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 3 tháng)	đ/gốc	14.500	14.200
-	Cây leo thành giàn chưa có hoa	đ/gốc	47.500	46.600
-	Cây đang có hoa, quả	đ/gốc	90.500	89.000

12	Măng lục trúc; mật độ tối đa 2.220 khóm/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/khóm	135.000	132.000
-	Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm	đ/khóm	230.000	224.000
-	Cây từ 2 năm đến dưới 3 năm	đ/khóm	325.000	316.000
-	Cây từ 3 năm trở lên	đ/khóm	500.000	488.000
13	Cây mía; mật độ tối thiểu 30.000 hom/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 2 tháng)	đ/m ²	7.000	6.400
-	Trồng từ 2 tháng đến 6 tháng	đ/m ²	13.000	11.500
-	Trồng từ 6 tháng đến sắp thu hoạch	đ/m ²	23.500	20.500
14	Cây núc nác; mật độ tối đa 2.500 cây/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 2 năm)	đ/cây	16.500	16.200
-	Cây từ 2 năm đến dưới 4 năm	đ/cây	68.000	67.400
-	Cây từ 4 năm đến dưới 6 năm	đ/cây	104.500	103.600
-	Cây từ 6 năm trở lên	đ/cây	141.000	139.800
15	Cây trà hoa vàng; mật độ tối đa 1.100 cây/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/cây	40.000	37.000
-	Cây từ 1 năm đến dưới 3 năm	đ/cây	80.000	71.000
-	Cây từ 3 năm đến dưới 5 năm	đ/cây	440.000	425.000
-	Cây từ 5 năm đến dưới 7 năm	đ/cây	640.000	619.000
-	Cây từ 7 năm đến dưới 9 năm	đ/cây	840.000	813.000
-	Cây từ 9 năm trở lên	đ/cây	1.035.000	1.005.000
16	Cây Sa chi; mật độ tối đa 2.500 cây/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/cây	97.500	96.000
-	Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm	đ/cây	200.000	197.000
-	Cây từ 2 năm trở lên	đ/cây	267.500	263.000
17	Cây Sâm Nam; mật độ tối đa 10.000 cây/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/cây	55.000	52.000
-	Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm	đ/cây	180.000	174.000
-	Cây từ 2 năm đến dưới 3 năm	đ/cây	305.000	296.000
-	Cây từ 3 năm đến dưới 4 năm	đ/cây	430.000	418.000
-	Cây từ 4 năm đến dưới 5 năm	đ/cây	555.000	540.000
-	Cây từ 5 năm trở lên	đ/cây	780.000	762.000

18	Sầu (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 30 cm); mật độ tối đa 625 cây/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/cây	35.000	32.000
-	Trồng từ 1 đến 2 năm, $0,4m \leq h < 1 m$	đ/cây	60.000	54.000
-	Trồng từ 2 năm, chiều cao $h \geq 1m$, đường kính gốc $\Phi < 1cm$	đ/cây	85.000	76.000
-	Đường kính gốc: $1 cm \leq \Phi < 1,5 cm$	đ/cây	150.000	138.000
-	Đường kính gốc: $1,5 cm \leq \Phi < 3 cm$	đ/cây	215.000	200.000
-	Đường kính gốc: $3 cm \leq \Phi < 7 cm$	đ/cây	320.000	302.000
-	Đường kính gốc: $7 cm \leq \Phi < 9 cm$	đ/cây	372.500	353.000
-	Đường kính gốc: $9 cm \leq \Phi < 12cm$	đ/cây	425.000	404.000
-	Đường kính gốc: $12 cm \leq \Phi < 15cm$	đ/cây	530.000	506.000
-	Đường kính gốc: $15 cm \leq \Phi < 19cm$	đ/cây	635.000	608.000
-	Đường kính gốc: $19 cm \leq \Phi < 25cm$	đ/cây	740.000	710.000
-	Đường kính gốc: $25cm \leq \Phi < 29cm$	đ/cây	845.000	812.000
-	Đường kính gốc: $29cm \leq \Phi < 32cm$	đ/cây	950.000	914.000
-	Đường kính gốc: $32 cm \leq \Phi < 40cm$	đ/cây	1.055.000	1.016.000
-	Đường kính gốc: $\Phi \geq 40 cm$	đ/cây	1.160.000	1.118.000
19	Cau (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 20cm); mật độ tối đa 1.428 cây/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/cây	35.000	32.000
-	Đường kính gốc: $6cm \leq \Phi < 9cm$	đ/cây	55.000	49.000
-	Đường kính gốc: $9cm \leq \Phi < 12cm$	đ/cây	75.000	66.000
-	Đường kính gốc: $12cm \leq \Phi < 15cm$	đ/cây	145.000	133.000
-	Đường kính gốc: $15cm \leq \Phi < 20cm$	đ/cây	185.000	170.000
-	Đường kính gốc: $20cm \leq \Phi < 25cm$	đ/cây	225.000	207.000
-	Đường kính gốc: $25cm \leq \Phi < 30cm$	đ/cây	265.000	244.000
-	Đường kính gốc: $30cm \leq \Phi < 35cm$	đ/cây	305.000	281.000
-	Đường kính gốc: $\Phi \geq 35 cm$	đ/cây	345.000	318.000
20	Vôi (theo đường kính gốc của cây Φ , đo đường kính gốc cách mặt đất 20cm); mật độ tối đa 1.111 cây/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/cây	35.000	32.000
-	Trồng từ 1 năm, cao trên 1 m	đ/cây	55.000	49.000
-	Đường kính gốc: $1 cm \leq \Phi < 2 cm$	đ/cây	75.000	66.000
-	Đường kính gốc: $2 cm \leq \Phi < 5cm$	đ/cây	115.000	103.000

-	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	155.000	140.000
-	Đường kính gốc: $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	195.000	177.000
-	Đường kính gốc: $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	235.000	214.000
-	Đường kính gốc: $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	275.000	251.000
-	Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	345.000	318.000
-	Đường kính gốc: $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	415.000	385.000
-	Đường kính gốc: $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	485.000	452.000
-	Đường kính gốc: $\Phi \geq 30\text{ cm}$	đ/cây	555.000	519.000
21	Cây hoa hòe (theo đường kính tán lá F); mật độ tối đa 700 cây/ha			
-	Cây mới trồng (dưới 1 năm)	đ/cây	20.000	19.400
-	Đường kính tán lá: $0,5\text{m} \leq F < 1\text{m}$	đ/cây	55.000	53.800
-	Đường kính tán lá: $1\text{m} \leq F < 1,5\text{m}$	đ/cây	90.000	88.200
-	Đường kính tán lá: $1,5\text{m} \leq F < 2\text{m}$	đ/cây	125.000	122.600
-	Đường kính tán lá: $2\text{m} \leq F < 2,5\text{m}$	đ/cây	160.000	157.000
-	Đường kính tán lá: $2,5\text{m} \leq F < 3\text{m}$	đ/cây	195.000	191.400
-	Đường kính tán lá: $F \geq 3\text{m}$	đ/cây	230.000	225.800
IV	Cây giống các loại		Áp dụng trên toàn tỉnh	
-	Các loại cây con giống gieo trồng thành hàng, luống, trong bầu hoặc khay trong vườn ươm (cây trong giai đoạn gieo ươm)	đ/m ²	50.000	

Hướng dẫn áp dụng:

1. Đường kính gốc (Φ): được đo cách mặt đất theo quy định cho từng loại cây cụ thể theo Phụ lục đơn giá trên. Trường hợp cây có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính của từng thân cây cộng lại.

2. Đường kính tán lá cây (F): được xác định theo hình chiếu thẳng và vuông góc với mặt đất của vòng tròn tán lá cây.

3. Khi áp dụng các tiêu thức để áp giá bồi thường, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phải kết hợp giữa chiều cao, đường kính gốc và đường kính tán lá cây để áp giá bồi thường cho phù hợp.

4. Cách xác định mật độ đối với cây trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây như sau:

- Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà không vượt mật độ quy chuẩn quy định thì bồi thường theo thực tế kiểm đếm.

- Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà vượt mật độ quy định thì lựa chọn cây có đơn giá từ cao đến thấp để tính mật độ quy chuẩn quy định.

5. Diện tích cây giống được bồi thường (tại Mục IV) là diện tích đo thực tế mặt luống có cây trồng thành hàng (mật độ tối thiểu 25 cây/m²) hoặc cây trồng trong bầu, khay phải được xếp xít nhau (không tính diện tích rãnh luống, lối đi).

6. Đối với đơn giá bồi thường trên địa bàn huyện Lục Ngạn khi có thay đổi do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện thì thực hiện theo địa danh đơn vị hành chính cấp huyện mới (bao gồm toàn bộ địa bàn của huyện Lục Ngạn cũ)/.

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LÂM NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2024/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Xã, phường, thị trấn trung du, đồng bằng	Xã, thị trấn miền núi
I	Cây lấy gỗ (Đo theo đường kính gốc của cây; đo tại vị trí của thân cây cách mặt đất 1,3 m, ký hiệu $D_{1,3}$)			
1	Bạch đàn, Keo (Mật độ tối đa bạch đàn 2.000 cây/ha, keo 2.200 cây/ha)	đ/cây		
1.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm chia ra			
-	Cây có chiều cao $< 1,0$ m	đ/cây	15.000	14.000
-	Cây có chiều cao $\geq 1,0 - 2,0$ m	đ/cây	25.000	24.000
-	Cây có chiều cao $> 2,0 - 3,0$ m	đ/cây	34.000	32.000
-	Cây có chiều cao $> 3,0$; $D_{1,3} < 5$ cm	đ/cây	40.000	38.000
1.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra			
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	đ/cây	118.000	109.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	đ/cây	123.000	118.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 13-<20 cm	đ/cây	163.000	154.000
-	Loại $D_{1,3}$ từ trên 20 cm trở lên	đ/cây	392.000	330.000
2	Thông (Mật độ tối đa 2.500 cây/ha)			
2.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm chia ra			
-	Cây có chiều cao $< 1,0$ m	đ/cây	17.000	16.000
-	Cây có chiều cao $\geq 1,0 - 2,0$ m	đ/cây	27.000	26.000
-	Cây có chiều cao $> 2,0 - 3,0$ m	đ/cây	38.000	36.000
-	Cây có chiều cao $> 3,0$; $D_{1,3} < 5$ cm	đ/cây	45.000	43.000
2.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra			
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	đ/cây	118.000	109.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	đ/cây	123.000	118.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 13-<20 cm	đ/cây	163.000	154.000
-	Loại $D_{1,3}$ từ trên 20 cm trở lên	đ/cây	392.000	330.000
3	Xoan (Mật độ tối đa 816 cây/ha)			
3.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm chia ra			
-	Cây có chiều cao $< 1,0$ m	đ/cây	17.000	16.000
-	Cây có chiều cao $\geq 1,0 - 2,0$ m	đ/cây	27.000	26.000
-	Cây có chiều cao $> 2,0 - 3,0$ m	đ/cây	38.000	36.000
-	Cây có chiều cao $> 3,0$; $D_{1,3} < 5$ cm	đ/cây	45.000	43.000

3.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra			
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	đ/cây	118.000	109.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	đ/cây	123.000	118.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 13-<20 cm	đ/cây	163.000	154.000
-	Loại $D_{1,3}$ từ trên 20 cm trở lên	đ/cây	392.000	330.000
4	Xà cừ			
4.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm chia ra			
-	Cây có chiều cao < 1,0 m	đ/cây	17.000	16.000
-	Cây có chiều cao $\geq 1,0 - 2,0$ m	đ/cây	27.000	26.000
-	Cây có chiều cao > 2,0 – 3,0m	đ/cây	38.000	36.000
-	Cây có chiều cao > 3,0; $D_{1,3} < 5$ cm	đ/cây	45.000	43.000
4.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra			
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	đ/cây	118.000	109.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	đ/cây	123.000	118.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 13-<20 cm	đ/cây	163.000	154.000
-	Loại $D_{1,3}$ từ trên 20 cm trở lên	đ/cây	392.000	330.000
5	Cây có tán che nắng (Bàng, Phượng vĩ)			
-	$D_{1,3} < 5$ cm	đ/cây	48.000	46.000
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	đ/cây	106.000	97.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	đ/cây	119.000	110.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 13-20 cm	đ/cây	132.000	123.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 20-50 cm	đ/cây	150.000	141.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 50 cm trở lên	đ/cây	194.000	185.000
6	Cây Lim xanh (Mật độ tối đa 816 cây/ha)			
6.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm chia ra			
	Cây có chiều cao < 1,0 m	đ/cây	32.000	30.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,0 - 2,0$ m	đ/cây	80.000	70.000
	Cây có chiều cao > 2,0 – 3,0m	đ/cây	150.000	120.000
	Cây có chiều cao > 3,0; $D_{1,3} < 5$ cm	đ/cây	200.000	180.000
6.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra			
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	đ/cây	350.000	300.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	đ/cây	700.000	600.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 13-<20 cm	đ/cây	1.800.000	1.500.000
-	Loại $D_{1,3}$ từ trên 20 cm trở lên	đ/cây	392.000	330.000
7	Cây Lát (Mật độ tối đa 816 cây/ha)			
7.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm chia ra			
-	Cây có chiều cao < 1,0 m	đ/cây	20.000	19.000
-	Cây có chiều cao $\geq 1,0 - 2,0$ m	đ/cây	45.000	35.000
-	Cây có chiều cao > 2,0 – 3,0m	đ/cây	100.000	80.000
-	Cây có chiều cao > 3,0; $D_{1,3} < 5$ cm	đ/cây	150.000	130.000

7.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra			
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	đ/cây	300.000	250.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	đ/cây	600.000	500.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 13-<20 cm	đ/cây	1.500.000	1.200.000
-	Loại $D_{1,3}$ từ trên 20 cm trở lên	đ/cây	392.000	330.000
8	Cây Trám trắng, Trám đen, Giỏi (Mật độ tối đa 816 cây/ha)			
8.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm chia ra			
-	Cây có chiều cao < 1,0 m	đ/cây	18.000	17.000
-	Cây có chiều cao $\geq 1,0 - 2,0$ m	đ/cây	26.000	25.000
-	Cây có chiều cao > 2,0 – 3,0m	đ/cây	37.000	36.000
-	Cây có chiều cao > 3,0; $D_{1,3} < 5$ cm	đ/cây	55.000	54.000
8.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra			
-	$D_{1,3}$ từ 5 – 10cm	đ/cây	138.000	130.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 10 – 13cm	đ/cây	144.000	139.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 13-<20 cm	đ/cây	184.000	175.000
-	Loại $D_{1,3}$ từ trên 20 cm trở lên	đ/cây	392.000	330.000
9	Cây Sưa (Mật độ tối đa 2.000 cây/ha)			
9.1	Loại $D_{1,3} < 6$ cm chia ra			
-	Cây có chiều cao < 1,0 m	đ/cây	22.000	20.000
-	Cây có chiều cao $\geq 1,0 - 2,0$ m	đ/cây	45.000	42.000
-	Cây có chiều cao > 2,0 – 3,0m	đ/cây	55.000	50.000
-	Cây có chiều cao > 3,0 m	đ/cây	125.000	115.000
9.2	Loại $D_{1,3} \geq 6$ cm chia ra			
-	$D_{1,3}$ từ 6-10 cm	đ/cây	300.000	270.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	đ/cây	1.000.000	800.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 13-<20 cm (Cây trồng thực sinh*)	đ/cây	3.500.000	3.200.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 13-<20 cm (Cây trồng lại**)	đ/cây	1.500.000	1.200.000
-	Loại $D_{1,3}$ từ trên 20 cm trở lên	đ/cây	392.000	330.000
10	Cây Gió bầu (Mật độ trồng 500 cây/ha)			
10.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm chia ra			
-	Cây có chiều cao $\leq 0,5$ m	đ/cây	20.000	18.000
-	Cây có chiều cao $\geq 0,5 - 1$ m	đ/cây	30.000	28.000
-	Cây có chiều cao > 1 – 2m	đ/cây	42.000	40.000
-	Cây có chiều cao > 2 – 3m	đ/cây	55.000	53.000
-	Cây có chiều cao > 3m, $D_{1,3} < 5$ cm	đ/cây	70.000	67.000
10.2	Loại $D_{1,3} \geq 5,0$ cm trở lên			
-	Loại từ 5- 10 cm	đ/cây	150.000	146.000
-	Loại từ trên 10-15 cm	đ/cây	300.000	295.000
-	Loại từ trên 15-<20 cm	đ/cây	450.000	445.000
-	Loại $D_{1,3}$ từ trên 20 cm trở lên	đ/cây	392.000	330.000

11	Quế (Mật độ tối đa 4.000 cây/ha)			
11.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm chia ra			
-	Cây có chiều cao $< 1,0$ m	đ/cây	20.000	18.000
-	Cây có chiều cao $\geq 1,0 - 2,0$ m	đ/cây	38.000	35.000
-	Cây có chiều cao $> 2,0 - 3,0$ m	đ/cây	57.000	54.000
-	Cây có chiều cao $> 3,0$; $D_{1,3} < 5$ cm	đ/cây	85.000	80.000
11.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra			
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	đ/cây	130.000	126.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	đ/cây	210.000	200.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 13-<20 cm	đ/cây	320.000	315.000
-	Loại $D_{1,3}$ từ trên 20 cm trở lên	đ/cây	392.000	330.000
II	Các loài Tre, Trúc (Đo đường kính gốc của cây cách mặt đất 10 cm)			
1	Tre, Mai, Vầu, Trúc, các loài Trúc lấy măng			
-	Măng ĐK > 7 cm cao trên 1,5m	đ/cây	15.000	12.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc < 7 cm	đ/cây	19.000	15.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc ≥ 7 cm	đ/cây	30.000	25.000
-	Cây già ĐK gốc < 7 cm	đ/cây	32.000	26.000
-	Cây già ĐK gốc ≥ 7 cm	đ/cây	34.000	30.000
2	Dùng phần			
-	Măng ĐK > 3 cm cao trên 1,0 m	đ/cây	8.000	7.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc < 3 cm	đ/cây	12.000	10.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc ≥ 3 cm	đ/cây	17.000	15.000
-	Cây già ĐK gốc < 3 cm	đ/cây	22.000	20.000
-	Cây già ĐK gốc ≥ 3 cm	đ/cây	25.000	23.000
III	Cây lâm sản ngoài gỗ			
1	Cây Tràm (<i>Melaleuca</i>) (Mật độ tối đa 10.000 cây/ha)			
1.1	Loại $D_{1,3} < 5,0$ cm, chia ra			
-	Cây có chiều cao $\leq 1,0$ m	đ/cây	9.000	8.000
-	Cây có chiều cao $> 1,0 - 2,0$ m	đ/cây	15.000	14.000
-	Cây có chiều cao $> 2,0 - 3,0$ m	đ/cây	24.000	22.000
-	Cây có chiều cao > 3 m, $D_{1.3} < 5,0$ cm	đ/cây	35.000	31.000
1.2	Loại $D_{1,3}$ từ 5,0 cm trở lên			
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	đ/cây	78.000	75.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	đ/cây	90.000	88.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 13- ≤ 20 cm	đ/cây	103.000	100.000
IV	Vườn giống cung cấp hom keo, bạch đàn (Mật độ tối đa 35.714 cây/ha)			
1	Cây Keo			

-	Năm trồng thứ nhất	Cây	65.000	62.000
-	Năm trồng thứ 2	Cây	50.000	45.000
-	Năm trồng thứ 3	Cây	36.000	33.000
V	Cây giống các loại		Áp dụng trên toàn tỉnh	
	Các loại cây con giống gieo trồng thành hàng, luống, trong bầu xếp thành luống hoặc khay trong vườn ươm (cây trong giai đoạn gieo ươm)	đ/m ²	50.000	

Hướng dẫn áp dụng:

1. Phụ lục đơn giá trên áp dụng cho các loại cây trồng có không gian sinh trưởng đảm bảo cây trồng phát triển bình thường (không tính cây trồng xen, trồng dưới tán), hoặc áp dụng cho các hàng cây, vườn cây trồng tập trung, theo đúng quy trình kỹ thuật của cấp có thẩm quyền ban hành. Mức bồi thường được xác định theo số lượng cây đo đếm thực tế nhưng không vượt quá mật độ quy định trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây Bàng, Phượng vĩ, Xà cừ là cây bóng mát, chủ yếu trồng cây phân tán, nên chưa có quy định về mật độ trồng. Mật độ bồi thường được xác định theo số lượng cây đo đếm thực tế.

2. Cách xác định mật độ đối với cây trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây như sau:

- Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà không vượt mật độ quy chuẩn quy định thì bồi thường theo thực tế kiểm đếm.

- Trường hợp tổng số cây trong diện bồi thường sau khi quy diện tích mà vượt mật độ quy định thì lựa chọn cây có đơn giá từ cao đến thấp để tính mật độ quy chuẩn quy định.

3. Cây trồng thực sinh (*): Là cây được trồng từ khi còn nhỏ (cây trồng từ cây con xuất vườn, sau khi gieo ươm (cây con có bầu, hoặc rễ trần) tại một vị trí cố định tính từ khi trồng đến khi tiến hành xác định giá trị để tính bồi thường. Cây thể hiện hình thái bao gồm đầy đủ ngọn, cành, nhánh phát triển tự nhiên.

4. Cây trồng lại (**): Là cây được đánh, chuyển từ nơi khác về trồng. Cây thể hiện hình thái cụ thể: Cây bị cắt ngọn, cắt cành nhánh, cây có thể nảy trời hoặc không nảy trời.

5. Phương pháp xác định đường kính đối với cây lâm nghiệp: Đường kính gốc cây được đo cách mặt đất theo quy định cho từng loại cây cụ thể theo Phụ lục đơn giá trên. Trường hợp cây có từ 2 nhánh trở lên: Nếu cây phân nhánh cách mặt đất trên 1,3 m thì đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 m (tính 1 cây), nếu cây phân nhánh dưới 1,3 m thì đo các thân tại vị trí cách mặt đất 1,3 m và tính mỗi thân là một cây riêng lẻ. Trường hợp là chồi cây lấy gỗ (Keo, Bạch đàn,...) mọc từ gốc cây sau khai thác thì được tính tối đa không quá 3 chồi/gốc.

6. Vườn giống cung cấp hom keo, bạch đàn (tại Mục IV) chỉ áp dụng khi vườn cây đó được cơ quan chức năng cấp chứng nhận là vườn giống.

7. Diện tích cây giống được bồi thường (tại Mục V) là diện tích đo thực tế mặt luống có cây trồng thành hàng theo mật độ quy định hoặc cây có bầu, cây trong khay xếp theo ô, luống phải được xếp sát nhau (không tính diện tích rãnh luống, lối đi và khoảng cách giữa các ô trong luống)/.

Phụ lục IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2024/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Xã, phường, thị trấn trung du, đồng bằng	Xã, thị trấn miền núi
1	Ao hồ ương nuôi cá giống			
-	Ao hồ ương nuôi cá giống	đ/m ²	39.700	36.000
2	Ao hồ nuôi cá thương phẩm			
-	Ao, hồ nuôi cá chuyên canh	đ/m ²	13.700	12.600
-	Ao, hồ không chuyên canh (cá-lúa, cá-sen, cá-cần..)	đ/m ²	8.600	7.900
-	Tận dụng mặt nước tự nhiên nuôi thủy sản	đ/m ²	6.300	5.800
-	Ba ba (nuôi trong ao, bể)	đ/m ²	117.000	105.000
-	Lươn (nuôi trong ao)	đ/m ²	61.000	55.000
-	Lươn (nuôi trong bể)	đ/m ²	81.000	73.000
-	Ếch (nuôi bể, lồng lưới trên ao)	đ/m ²	90.500	81.000
-	Tôm càng xanh (nuôi trong ao)	đ/m ²	34.000	31.000
-	Cua đồng (nuôi trong ao, bể)	đ/m ²	43.000	39.000
-	Nuôi trai nước ngọt lấy ngọc			
+	Trường hợp 1: Nuôi trai nước ngọt lấy ngọc (con trai đã được cấy ghép nhân để lấy ngọc)	đ/con	50.000	45.000
+	Trường hợp 2: Nuôi trai nước ngọt lấy ngọc (con trai chưa được cấy ghép nhân để lấy ngọc)	đ/con	10.000	9.000

Hướng dẫn áp dụng:

- 1. Ương nuôi cá giống**
 - Chỉ bồi thường đối với trường hợp cá giống chưa đạt kích cỡ từng loài theo quy chuẩn TCVN 9586:2014.
- 2. Nuôi thủy sản thương phẩm**
 - Nuôi chuyên canh: Là diện tích ao, hồ chuyên nuôi thủy sản không canh tác đối tượng nuôi trồng nào khác.
 - Nuôi không chuyên canh: Là diện tích ao, hồ, mặt nước nuôi các loài thủy sản theo thời vụ rồi bỏ trống 5 đến 6 tháng trong một năm hoặc luân canh với các đối tượng khác theo thời vụ.
 - Tận dụng mặt nước tự nhiên nuôi thủy sản: Là diện tích mặt nước lớn (>5ha).

- Chỉ bồi thường đối với trường hợp các con thủy sản phải thu hoạch sớm có trọng lượng bình quân: cá < 1000 gam/con; Ba Ba < 1.200 gam/con; Éch < 300 gam/con; Lươn < 100 gam/con; Tôm Càng Xanh < 30 gam/con; Cua < 20 gam/con.

- Nuôi trai nước ngọt lấy ngọc: Hình thức nuôi là treo trai bằng túi lưới trên giá đỡ hoặc nuôi thả trong ao.

+ Chỉ bồi thường đối với trường hợp phải thu hoạch sớm (Trai nuôi dưới 24 tháng);

+ Chỉ bồi thường đối với số lượng trai nuôi lấy ngọc trong mật độ: Nuôi trong ao là 2,5 con/m², treo trai trên giá đỡ bằng khung, lồng bè nổi là 7 con/m²./.